

VN-Index gần như đi ngang

Ngày báo cáo

9/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index gần như đi ngang

VN-Index gần như đi ngang (-0,04%; -0,7 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa tại 1.754,8 điểm. Diễn biến nhóm vốn hóa lớn có sự phân hóa, khi rõ VN30 ghi nhận 12 mã tăng, 14 mã giảm và 4 mã đứng giá. Toàn sàn ghi nhận 150 mã tăng, 173 mã giảm và 52 mã đứng giá. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 20 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm Ngân hàng, BID (-1,6%) và STB (-2,0%) giảm mạnh trong khi MBB (+0,9%) và HDB (+1,1%) ghi nhận mức tăng tích cực.
- Trong nhóm Bất động sản, KDH (+4,5%) và VIC (+1,0%) tăng mạnh trong khi VHM (-2,6%) và BCM (-2,1%) giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+1,4%), công ty dầu khí PVD (+3,5%), công ty trang sức PNJ (+3,7%), các công ty hóa chất DGC (+2,9%) và DCM (+2,8%), và các nhà bán lẻ MWG (+1,0%) và FRT (+2,2%).
- Các mã giảm điểm bao gồm các doanh nghiệp công nghiệp GEE (-5,2%) và GEX (-3,6%), tập đoàn cao su GVR (-0,9%), công ty chứng khoán SSI (-1,0%) và hãng hàng không VJC (-0,6%).

Điểm tin

- Liên danh FPT-Việt Thái ký kết Biên bản ghi nhớ với G42 để phát triển dự án trung tâm dữ liệu quy mô lớn tại TP.HCM
- FRT đề xuất tăng trưởng LNTT 27% YoY vào năm 2026
- GAS đặt mục tiêu đầu tư vào điện LNG và trung tâm dữ liệu trị giá 1 tỷ USD, mở ra tiềm năng tăng dự báo dài hạn

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1754,8	256,0	126,4
% Δ	0,0%	-0,1%	0,7%
- % Δ 1 tuần	-2,9%	-1,7%	-2,1%
- % YTD	-1,7%	2,2%	4,7%
- % YOY	37,6%	11,6%	30,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$772,6	\$39,6	\$13,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.302,9	\$85,4	\$41,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.099,6	\$77,6	\$34,2
- TB QTD	\$1.298,0	\$83,7	\$38,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	25,5%	15,5%	55,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$128,9	\$2,8	\$0,8
- Bán (triệu)	\$138,6	\$2,6	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$9,7	\$0,2	\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	153	78	120
Mã giảm	183	59	153
Không đổi	90	168	613
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,4	17,6	56,5
P/E trượt 12T	14,2	10,8	15,2
LS cổ tức*	2,8%	4,3%	11,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.955,7	42.835	1.290,5
VN30F2M	1.953,0	4.486	11,1
VN30F1Q	1.954,0	352	0,3
VN30F2Q	1.951,0	173	0,2
VN100F1M	1.835,0	42	0,1
VN100F2M	1.833,9	19	-
VN100F1Q	1.828,1	12	0,0
VN100F2Q	1.829,2	11	0,0
USD/VND			
		25.966	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Áp lực bán truyền giảm trên diện rộng sẽ giảm thiểu biên độ điều chỉnh trên VN-Index trong các phiên tiếp theo và điều này cũng sẽ gia tăng khả năng tạo đáy quanh khu vực hỗ trợ 1.720 (+/-10) điểm. Dựa trên tín hiệu hiện tại, chúng tôi cho rằng VN-Index sẽ vận động trong biên độ 1.720-1780 (+/-10) điểm với mục đích thiết lập đáy ngắn hạn tại khu vực này. Các vị thế mở mới nên chờ lực mua trở lại tại khu vực quanh cận dưới biên độ nêu trên.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Liên danh FPT-Việt Thái ký kết Biên bản ghi nhớ với G42 để phát triển dự án trung tâm dữ liệu quy mô lớn tại TP.HCM

* Theo truyền thông trong nước, một liên danh gồm CTCP FPT (FPT) và Tập đoàn Việt Thái đã ký kết một thỏa thuận khung dài hạn với G42 (trong đó các cổ đông chính bao gồm quỹ đầu tư quốc gia của UAE và Microsoft) để phát triển một trung tâm dữ liệu quy mô lớn tại Việt Nam (tổng vốn đầu tư dự kiến là 1 tỷ USD). Chi tiết dự án hiện chưa được công bố do vẫn đang trong giai đoạn phát triển ban đầu.

* Hiện tại, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu 116.600 đồng/cổ phiếu cho FPT.

FRT đề xuất tăng trưởng LNTT 27% YoY vào năm 2026

* CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) đã thông qua nghị quyết của HĐQT phê duyệt đề xuất trình kế hoạch năm 2026 lên ĐHCĐ. Công ty đặt mục tiêu doanh thu đạt 59,5 nghìn tỷ đồng (tăng 16% YoY) và LNTT đạt 1.550 tỷ đồng (tăng 27% YoY). Dự báo này tương đương 98% và 86% so với dự báo doanh thu và LNTT năm 2026 của chúng tôi.

* Hiện tại, chúng tôi đưa ra mục tiêu giá 178.800 đồng/cổ phiếu cho FRT.

GAS đặt mục tiêu đầu tư vào điện LNG và trung tâm dữ liệu trị giá 1 tỷ USD, mở ra tiềm năng tăng dự báo dài hạn

* **Dự án kho LNG Hà Tĩnh trị giá 0,9 tỷ USD.** Vào ngày 05/02/2026, Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) đã làm việc với chính quyền tỉnh Hà Tĩnh nhằm thúc đẩy Dự án Kho LNG Bắc Trung Bộ/Hà Tĩnh, với tổng mức đầu tư đạt 26 nghìn tỷ đồng, công suất dự kiến 1-3 MTPA và thời điểm vận hành kỳ vọng trong giai đoạn 2029-2030. GAS đã được chấp thuận chủ trương đầu tư vào tháng 9/2025. Kho LNG này dự kiến cung cấp khí đầu vào cho nhà máy Quảng Trạch 2 (EVN) và Vũng Áng 3 (POW). Diễn biến này nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* **GAS đang ngày càng đẩy mạnh mở rộng sang mảng hạ nguồn, đáng chú ý là nhà máy điện LNG Vũng Áng 3 với công suất đạt 1.500 MW và các trung tâm dữ liệu,** như một bước đi chiến lược nhằm đảm bảo nhu cầu LNG nhập khẩu dài hạn, thay vì chỉ phụ thuộc vào bán khí theo cơ chế thị trường. Hướng đi này giúp ổn định đầu ra LNG, cải thiện hệ số sử dụng cho các kho LNG dự kiến và giảm rủi ro biến động giá và sản lượng trên toàn chuỗi giá trị. Tại buổi họp, GAS và Nebula Energy đã thảo luận về dự án trung tâm dữ liệu quy mô khoảng 1 tỷ USD (diện tích khoảng 300 ha, nằm liền kề kho LNG), với nhu cầu điện ước tính khoảng 1.000 MW/năm. Trong giai đoạn 2026-30, GAS đặt mục tiêu vốn đầu tư XDCB đạt 64 nghìn tỷ đồng.

*** Nhà máy điện LNG Vũng Áng 3 có vốn đầu tư XDCB là 2,2 tỷ USD.** Dự án có công suất 1.500 MW ở giai đoạn 1 (năm 2030) và tăng lên 3.000 MW ở giai đoạn 2, với tổng vốn đầu tư ước tính khoảng 60 nghìn tỷ đồng. Hiện tại, các nhà đầu tư tiềm năng POW và GAS (chưa công bố tỷ lệ sở hữu) đã hoàn tất nghiên cứu tiền khả thi.

*** Nebula Energy (doanh nghiệp có trụ sở tại Mỹ)** hiện vận hành 3 kho LNG, 2 đơn vị FSRU và 11.000 MW các dự án phát điện từ khí tự nhiên.

*** Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng trưởng đối với dự báo lợi nhuận dài hạn của GAS nhờ khả năng tham gia góp vốn vào các dự án điện LNG, trung tâm dữ liệu, cũng như nhu cầu LNG từ trung tâm dữ liệu có thể cao hơn kỳ vọng, dù cần thêm đánh giá chi tiết.** Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với GAS với giá mục tiêu 98.200 VND/CP.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	155	0,8	6.940	13.600	96%	0,0%	96%	MUA	05/12/25	9,9	8,0	20,4	0,6
NLG	Bất động sản	5%	512	4,0	27.400	52.100	90%	1,4%	92%	MUA	07/11/25	15,5	19,3	20,4	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.147	8,1	26.550	48.500	83%	0,0%	83%	MUA	12/11/25	30,8	18,1	20,4	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	983	12,6	67.200	118.000	76%	4,5%	80%	MUA	07/11/25	8,0	6,9	14,5	1,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.147	16,8	33.000	54.000	64%	1,5%	65%	MUA	30/12/25	16,4	21,7	13,5	1,7
NVL	Bất động sản	42%	1.049	4,4	12.200	20.000	64%	0,0%	64%	MUA	01/10/25	-32,5	68,1	20,4	0,6
STK	Dệt may	83%	86	0,0	15.850	25.500	61%	0,0%	61%	KQ	17/01/25	19,1	10,7	14,5	1,3
DXG	Bất động sản	26%	643	9,2	15.000	24.000	60%	0,0%	60%	MUA	05/12/25	56,2	34,6	20,4	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.540	18,5	22.950	33.300	45%	0,0%	45%	MUA	11/11/25	6,7	5,7	11,2	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.174	31,4	26.750	38.000	42%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	9,5	7,0	11,2	1,3
HVN	Hàng không	21%	3.128	2,4	26.100	37.100	42%	0,0%	42%	KQ	22/07/25	6,8	9,4	18,2	13,5
HDG	Điện & Nước	31%	373	2,8	26.200	37.000	41%	0,0%	41%	KQ	17/11/25	14,0	7,7	20,4	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	2.840	38,9	29.600	40.800	38%	3,4%	41%	KQ	27/08/25	17,6	16,2	20,9	2,3
BWE	Điện & Nước	39%	371	0,6	43.850	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,6	13,3	1,6
HPG	VLXD	27%	7.908	50,4	26.750	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	14,9	1,6
BMP	VLXD	14%	489	1,3	155.200	192.500	24%	10,3%	34%	MUA	12/11/25	9,6	9,1	15,9	4,4
VGC	KCN	43%	863	3,9	50.000	64.100	28%	4,4%	33%	MUA	21/10/25	20,6	14,3	15,9	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.484	27,4	34.750	44.800	29%	3,5%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	11,2	1,5
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.443	4,7	49.450	59.000	19%	10,1%	29%	MUA	06/01/26	14,2	14,1	14,7	3,0
MSN	Bán lẻ	24%	4.355	30,4	78.200	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,6	26,6	13,5	3,2
REE	Điện & Nước	0%	1.281	1,8	61.400	78.200	27%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,7	10,6	13,5	1,6
ACG	Gỗ	11%	215	0,0	37.000	45.800	24%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	14,9	1,3
BMI	Bảo hiểm	19%	107	0,5	18.450	23.100	25%	2,7%	28%	MUA	12/04/24	8,5	7,3	14,1	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	85%	191	0,7	51.500	61.900	20%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	9,5	8,4	12,2	2,0
SZC	KCN	18%	237	2,0	34.200	42.400	24%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,2	17,5	20,4	1,9

QTP	Điện & Nước	48%	217	0,3	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,3	1,0
VHM	Bất động sản	39%	15.028	44,9	95.000	118.900	25%	0,0%	25%	KQ	05/12/25	10,1	9,4	20,4	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	7.593	2,9	152.300	181.700	19%	3,9%	23%	PHTT	28/11/25	30,6	25,8	14,7	10,9
KBC	KCN	31%	1.251	11,2	34.500	42.500	23%	0,0%	23%	MUA	24/11/25	18,8	11,0	20,4	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	519	5,5	60.000	71.600	19%	3,3%	23%	MUA	26/01/26	8,8	7,6	14,7	1,4
PC1	Điện & Nước	33%	396	6,6	25.000	30.500	22%	0,0%	22%	MUA	02/02/26	10,6	9,4	15,9	1,6
IDC	KCN	32%	672	9,6	46.000	54.000	17%	4,3%	22%	MUA	26/11/25	10,8	9,2	20,4	2,7
CTG	Ngân hàng	3%	11.098	35,4	37.100	44.900	21%	0,0%	21%	MUA	17/11/25	10,9	9,2	11,2	1,6
FPT	CNTT	8%	6.495	49,4	99.000	116.600	18%	2,3%	20%	MUA	22/10/25	18,4	16,1	20,7	4,6
TV2	Điện & Nước	5%	98	0,8	37.500	43.900	17%	2,7%	20%	MUA	18/09/25	59,2	14,9	13,5	1,9
SIP	KCN	44%	559	2,0	60.000	69.800	16%	3,3%	20%	MUA	22/12/25	12,1	11,2	20,4	2,8
ACV	Hàng không	46%	7.393	9,4	54.000	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	18,0	24,4	13,5	2,8
MBB	Ngân hàng	0%	8.562	35,8	27.600	32.500	18%	1,8%	20%	MUA	24/11/25	8,9	7,0	11,2	1,6
AST	DV Hàng không	5%	124	0,1	71.500	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,8	12,5	13,0	5,5
PHR	Công nghiệp	34%	305	3,3	58.500	67.400	15%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	16,1	10,9	14,5	2,0
HDC	Bất động sản	46%	161	3,4	20.950	24.600	17%	0,0%	17%	KQ	09/01/26	6,9	13,4	20,4	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	695	0,3	49.100	53.400	9%	8,1%	17%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	14,7	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	57.800	65.300	13%	2,6%	16%	KQ	02/02/26	33,2	31,2	13,3	2,5
PVT	Dầu khí	39%	378	5,7	20.900	24.100	15%	0,0%	15%	KQ	26/01/26	10,2	8,9	13,5	1,1
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.000	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,2	9,9	13,3	0,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.917	51,6	65.000	73.500	13%	1,2%	14%	MUA	10/11/25	16,8	15,0	11,2	2,4
MWG	Bán lẻ	1%	5.050	34,0	89.300	101.000	13%	1,1%	14%	MUA	14/10/25	20,1	15,7	13,0	4,0
NT2	Điện & Nước	37%	299	2,2	26.950	28.600	6%	7,4%	14%	MUA	10/12/25	9,0	8,1	13,3	1,6
VRE	Bất động sản	31%	2.468	14,1	28.200	32.000	13%	0,0%	13%	PHTT	05/12/25	10,1	11,8	20,4	1,3
GMD	GTVT	9%	1.171	9,2	71.300	78.200	10%	3,1%	13%	MUA	21/11/25	21,5	16,2	13,5	2,3
DHC	Công nghiệp	13%	138	0,9	37.000	40.100	8%	3,5%	12%	MUA	16/12/25	9,8	8,8	14,9	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.189	6,8	16.700	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,3	6,4	11,2	1,2
DPG	Điện & Nước	41%	175	1,5	44.950	48.700	8%	2,2%	11%	MUA	06/01/26	13,2	6,9	15,9	2,0

FRT	Bán lẻ	16%	1.076	5,9	164.000	178.800	9%	0,6%	10%	MUA	13/11/25	37,6	24,8	13,0	6,7
DCM	Phân bón	44%	814	6,6	39.900	41.600	4%	5,0%	9%	MUA	29/01/26	11,4	9,8	14,5	2,0
CTR	CNTT	40%	416	5,0	94.500	100.400	6%	2,1%	8%	KQ	12/09/25	24,5	21,0	15,9	5,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.602	27,6	69.600	70.300	1%	5,7%	7%	MUA	24/04/25	17,4	16,6	14,7	4,7
POW	Điện & Nước	45%	1.589	12,6	13.450	14.300	6%	0,0%	6%	KQ	10/12/25	18,5	21,7	13,3	1,2
SCS	DV Hàng không	14%	195	0,8	53.400	51.200	-4%	10,3%	6%	PHTT	13/01/26	6,6	7,2	18,2	3,4
PVS	Dầu khí	34%	904	19,1	45.900	48.300	5%	0,0%	5%	MUA	15/01/26	21,2	18,2	20,3	1,6
PVD	Dầu khí	43%	728	14,1	34.000	35.600	5%	0,0%	5%	MUA	09/01/26	24,7	17,1	20,3	1,1
DPM	Phân bón	42%	664	6,7	25.350	25.300	0%	4,7%	5%	KQ	29/01/26	21,2	17,1	14,5	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.483	12,2	112.900	113.500	1%	1,8%	2%	MUA	07/11/25	16,6	15,2	12,2	2,9
HDB	Ngân hàng	1%	5.166	46,3	26.800	26.200	-2%	3,7%	1%	KQ	08/09/25	5,8	4,9	11,2	1,8
VEA	Ô-tô	47%	1.812	2,7	35.400	30.800	-13%	13,6%	1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,6	13,5	1,7
PTB	Công nghiệp	12%	167	1,1	53.900	52.000	-4%	3,9%	0%	KQ	06/10/25	9,6	9,3	14,9	1,4
PLC	Dầu khí	48%	102	1,9	32.800	31.900	-3%	3,0%	0%	MUA	12/09/25	21,0	10,5	14,5	2,2
TPB	Ngân hàng	7%	1.795	9,0	16.800	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	11,2	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.815	5,6	41.850	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	11,2	2,7
STB	Ngân hàng	9%	4.378	41,9	60.300	55.400	-8%	0,0%	-8%	KQ	08/12/25	11,1	9,7	11,2	1,9
BID	Ngân hàng	12%	13.683	28,6	50.600	46.100	-9%	0,0%	-9%	MUA	17/11/25	15,5	14,7	11,2	2,1
HSG	VLXD	41%	371	2,7	15.500	13.500	-13%	3,2%	-10%	PHTT	18/04/25	19,4	16,4	14,9	0,9
NKG	VLXD	45%	254	3,5	14.750	13.100	-11%	0,0%	-11%	PHTT	18/04/25	15,4	11,4	14,9	0,9
F88	Tài chính TT	0%	775	0,7	191.000	168.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	21/01/26	29,7	21,3	#N/A	8,2
DGW	Bán lẻ	30%	445	7,2	52.200	45.400	-13%	1,0%	-12%	PHTT	18/11/25	21,8	18,6	13,0	3,4
GAS	Dầu khí	47%	10.752	18,7	115.700	98.200	-15%	2,2%	-13%	PHTT	23/01/26	23,0	21,2	13,3	4,2
GVR	Công nghiệp	12%	5.954	13,3	38.650	30.500	-21%	1,0%	-20%	KQ	31/12/25	26,5	25,3	14,5	2,7
VIC	Bất động sản	40%	39.265	50,3	132.300	105.000	-21%	0,0%	-21%	BÁN	05/12/25	78,8	72,3	20,4	6,9
OIL	Dầu khí	1%	666	5,7	16.800	12.700	-24%	0,6%	-24%	KQ	17/10/25	210,0	37,1	20,3	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.187	4,7	76.500	56.900	-26%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	21,6	18,2	14,1	2,3
PLX	Xăng dầu	3%	2.804	23,3	57.300	41.100	-28%	2,1%	-26%	MUA	13/10/25	31,9	24,9	20,3	2,8
VJC	Hàng không	18%	3.760	13,7	165.000	114.000	-31%	0,0%	-31%	KQ	15/03/24	23,8	18,5	18,2	3,9

VTP	GTVT	43%	507	6,6	108.100	69.000	-36%	1,4%	-35%	PHTT	06/09/24	37,2	31,8	13,5	7,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.754	25,5	24.650	12.400	-50%	0,0%	-50%	BÁN	28/08/25	41,6	31,4	20,3	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	132.788	2.825	15	15,9	13,3	11,0	15,8	1,9	25,0	16,2	14,1	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	25	58.908	2.356	9	14,4	11,8	11,2	12,7	2,1	25,6	26,2	15,5	2,7	1,7%
PHÙ HỢP TT	9	24.396	2.711	1	19,8	18,0	17,5	17,7	3,4	20,1	18,9	16,8	3,8	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.815	4.815	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	44.018	22.009	1	85,6	71,9	63,4	54,8	5,5	101,8	60,2	51,9	4,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	264.925	3.154	26	18,2	15,2	13,3	16,3	2,3	26,4	20,5	15,7	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	94.802	7.900	11	12,2	10,7	9,1	12,1	1,7	11,4	10,1	8,8	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.294	1.147	1	25,3	20,1	17,0	15,4	2,2	19,7	15,0	12,7	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	2.840	2.840	1	23,7	17,6	16,2	24,3	2,3	23,7	17,6	16,2	2,3	3,4%
Tài chính thay thế	1	775	775	0	59,9	29,7	21,3	26,2	8,2	59,9	29,7	21,3	8,2	0,0%
Tiêu dùng	13	31.680	2.437	4	20,1	18,4	16,3	20,7	3,9	26,4	19,7	16,0	3,9	4,5%
CNTT	1	6.495	6.495	1	21,3	18,4	16,1	21,7	4,6	21,3	18,4	16,1	4,6	2,3%
Bất động sản	9	60.427	6.714	2	38,1	26,1	24,2	25,5	2,9	34,4	20,6	28,3	1,8	0,2%
Vật liệu	4	9.022	2.255	1	17,1	13,2	10,0	17,2	1,6	15,2	14,4	11,7	1,9	4,1%
Điện & Nước	12	6.316	526	1	21,5	14,7	13,0	18,6	1,4	30,9	23,0	13,4	1,6	2,8%
Dầu khí	10	22.566	2.257	2	31,9	25,4	21,4	20,0	2,6	41,8	41,6	19,6	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.588	318	0	10,0	8,8	7,6	13,5	1,5	16,2	11,3	9,0	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.843	1.406	1	27,6	20,9	17,2	20,0	2,3	27,6	18,0	14,2	2,3	2,6%
GTVT & Logistics	7	16.278	2.325	1	16,1	14,3	16,9	15,7	3,6	22,3	18,4	17,1	5,5	2,8%
TỔNG CỘNG	84	264.925	3.154	26	18,2	15,2	13,3	16,3	2,3	26,4	20,5	15,7	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB				MUA	
BID				MUA	
CTG				MUA	
HDB	34%			KQ	Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB				BÁN	
MBB	18%			MUA	Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB				MUA	
TCB				KQ	
TPB				MUA	
VCB				MUA	
VIB				KQ	
VPB	52%			MUA	Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%			MUA	Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%			KQ	Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI				MUA	
F88	39%			KQ	KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%			PHTT	KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%			MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%			MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%			MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%			PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%			MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY

PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG			MUA	
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV			KQ	
AST			MUA	
GMD (2)			MUA	
HVN			PHTT	
SCS			PHTT	
VJC			KQ	
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt
DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo

Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA		KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA		Bản giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)			MUA		
BMP			MUA		
DGC			MUA		
DHC			MUA		
HPG			MUA		
HSG (1)			PHTT		
NKG			PHTT		
PTB			KQ		
STK			KQ		
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX			MUA		
HDG			KQ		
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1			MUA		
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA		
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG			MUA		

VGC		MUA			
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng	
DCM (2)			MUA		
DPM			KQ		
GAS			MUA		
OIL (2)	25%		KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng	
PLX (2)	-4%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng	
PLC	-69%		MUA	Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường	
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.754,8	-0,7
VN 30	1.947,8	4,2
VN Mid	2.160,2	6,0
VNSmall	1.471,4	-1,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	256,0	-0,3
HNX30	555,8	-1,5
VNX Allshare	2.834,3	2,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.891,3	24,4%
Khối ngoại mua	3.346,5	16,7%
Khối ngoại bán	3.599,1	17,9%
Tổng giao dịch	20.062,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	77,4	7,5%
Khối ngoại mua	73,7	7,2%
Khối ngoại bán	68,4	6,7%
Tổng giao dịch	1.028,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	18,5	5,3%
Khối ngoại mua	20,2	5,8%
Khối ngoại bán	4,7	1,3%
Tổng giao dịch	350,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PTB	2.800	5,5%
VVS	4.700	5,2%
DXG	700	4,9%
KDH	1.150	4,5%
DPG	1.750	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	4.400	6,4%
PVB	1.600	4,7%
PVS	1.500	3,4%
KSV	4.800	2,8%
TNG	600	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	12.118	14,4%
F88	13.962	8,3%
LSG	2.620	7,4%
OIL	432	2,7%
DDV	735	2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGC	-3.000	-5,7%
GEE	-8.600	-5,2%
TDP	-1.250	-3,8%
GEX	-1.250	-3,7%
MSH	-1.200	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TFC	-2.400	-5,2%
IDC	-2.300	-4,8%
L18	-900	-3,4%
HGM	-5.600	-2,8%
IDJ	-100	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-4.882	-5,5%
TVN	-271	-3,0%
VGT	-401	-2,9%
TV1	-707	-2,6%
G36	-234	-1,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSB	972
SHB	971
HPG	837
VPX	742
MBB	708

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	233
SHS	184
CEO	114
IDC	105
MBS	46

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	86
ACV	55
FOX	48
OIL	43
MSR	34

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VPX	25.346.812	1.079.415
CIG	1.019.114	80.892
DAH	2.837.913	230.948
KDC	4.612.685	570.903
MSB	80.511.815	13.933.578
TCO	2.712.771	478.842
SSB	30.323.591	6.249.045
VAB	3.915.938	1.201.734
HAP	186.818	58.905
VPI	3.698.079	1.772.153

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AAV	1.055.665	194.322
TTH	303.202	86.569
DST	530.803	264.573
ONE	133.665	70.501
L40	141.011	87.464
PPT	247.204	228.596
VCS	107.054	100.805
VC3	1.288.194	1.231.704
BNA	75.100	73.354
KDM	73.305	79.382

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GCF	539.710	105.425
BIG	751.115	242.413
PIV	556.833	291.870
MPC	147.900	87.781
SCL	100.273	70.526
GPC	74.123	53.651
KVC	270.055	203.251
AVG	73.400	71.198
HBC	1.525.246	1.540.808
PSB	70.558	72.642

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.695,7		13,7	2,1	18,8
TCX	4.913,5	0,0	20,4	2,9	16,2
SSI	2.839,7	65,8	14,6	2,3	14,0
VCK	2.502,6	0,0	15,6	2,3	21,2
VPX	1.993,0	0,0	12,0	1,5	13,9
VIX	1.229,7	89,7	5,9	1,5	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	697,4		14,1	1,8	13,3
BVH	2.187,0	21,9	19,1	2,3	12,6
PVI	789,3	42,4	18,6	2,5	13,7
BIC	189,5	3,6	9,0	1,5	17,6
VNR	166,1	22,4	9,8	1,0	10,9
PTI	155,1	62,5	13,8	1,5	11,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.112,7		19,9	3,9	23,4
ACV	7.393,1	45,7	17,7	2,8	16,7
MVN	2.982,8	0,0	39,7	5,5	14,7
GEE	2.204,5	49,8	17,6	7,2	45,0
VEA	1.811,8	47,4	6,4	1,7	27,6
GMD	1.171,1	8,9	17,9	2,3	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.295,0		20,0	5,0	26,4
MCH	7.592,5	33,5	27,6	10,9	46,4
VNM	5.602,0	51,6	15,5	4,7	29,9
MSN	4.354,6	24,4	28,9	3,2	12,5
SAB	2.442,5	40,9	14,3	3,0	19,9
PNJ	1.483,3	0,2	13,5	2,9	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.971,1		24,5	1,8	8,5
BSR	4.753,5	48,8	23,8	2,0	8,9
PLX	2.803,9	2,8	27,0	2,8	10,3
PVS	904,0	34,0	12,9	1,6	12,7
PVD	727,9	42,8	18,2	1,1	6,4
OIL	666,4	0,7	40,7	1,7	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.119,7		17,3	2,5	15,6
GAS	10.751,7	47,2	24,5	4,2	18,0
POW	1.589,1	45,4	16,1	1,2	7,1
REE	1.280,8	0,0	13,2	1,6	12,7
PGV	1.064,4	50,0	7,5	1,6	23,2
DNH	912,6	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.432,4		23,8	3,4	26,4
VIC	39.263,2	40,3	76,1	6,9	9,4
VHM	15.027,5	38,8	9,5	1,7	18,7
KSF	2.848,4	50,0	4,7	4,2	73,2
BCM	2.555,0	32,0	19,0	2,9	16,5
VRE	2.467,8	30,8	9,9	1,3	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.748,4		10,7	1,8	19,0
VCB	20.916,5	7,9	15,4	2,4	16,6
BID	13.682,5	12,4	11,8	2,1	19,5
CTG	11.097,3	3,0	8,3	1,6	21,2
TCB	9.483,4	0,0	9,7	1,5	16,0
MBB	8.561,9	0,0	8,3	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.749,0		47,7	6,4	-60,5
VPL	5.732,3	48,9	131,5	4,1	3,3
MWG	5.050,1	1,2	18,7	4,0	23,3
VJC	3.759,4	17,8	44,3	3,9	10,1
HVN	3.127,6	20,8	8,9	13,5	-365,5
FRT	1.075,6	16,3	35,1	6,7	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.295,0		20,0	5,0	26,4
HPG	7.592,5	27,3	27,6	10,9	46,4
GVR	5.602,0	12,1	15,5	4,7	29,9
MSR	4.354,6	99,9	28,9	3,2	12,5
KSV	2.442,5	0,0	14,3	3,0	19,9
DGC	1.483,3	34,4	13,5	2,9	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.971,1		24,5	1,8	8,5
DHG	4.753,5	46,2	23,8	2,0	8,9
IMP	2.803,9	24,8	27,0	2,8	10,3
DHT	904,0	9,0	12,9	1,6	12,7
DVN	727,9	0,0	18,2	1,1	6,4
DBD	666,4	84,5	40,7	1,7	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.119,7		17,3	2,5	15,6
FPT	10.751,7	8,0	24,5	4,2	18,0
CMG	1.589,1	13,9	16,1	1,2	7,1
SAM	1.280,8	48,5	13,2	1,6	12,7
ELC	1.064,4	45,9	7,5	1,6	23,2
SGT	912,6	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

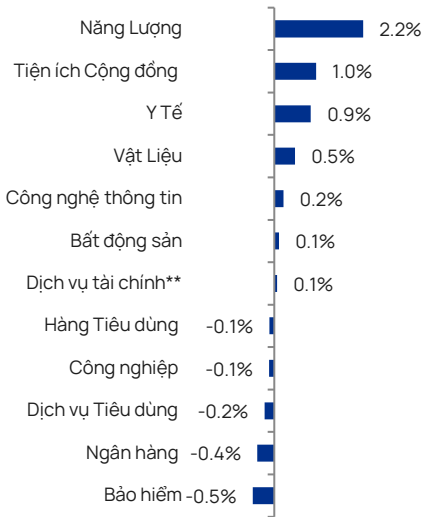
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



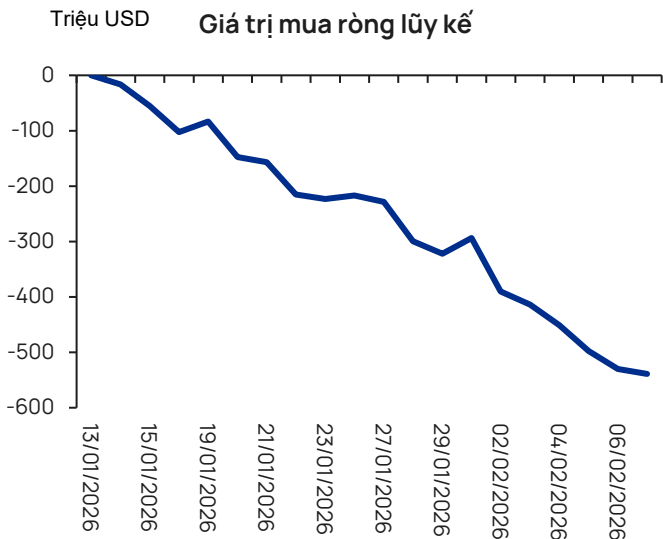
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



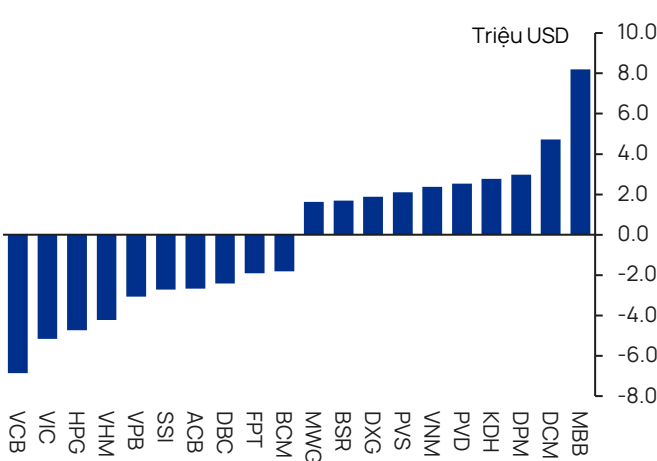
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

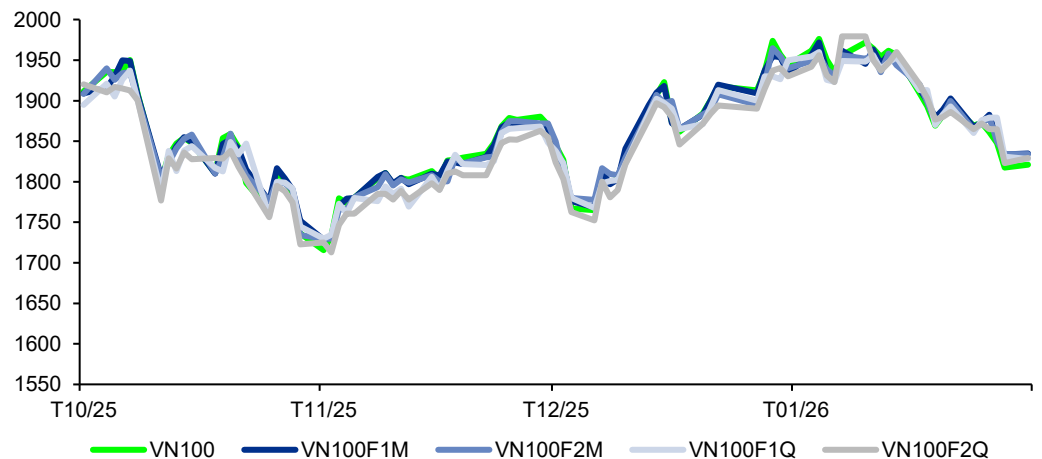
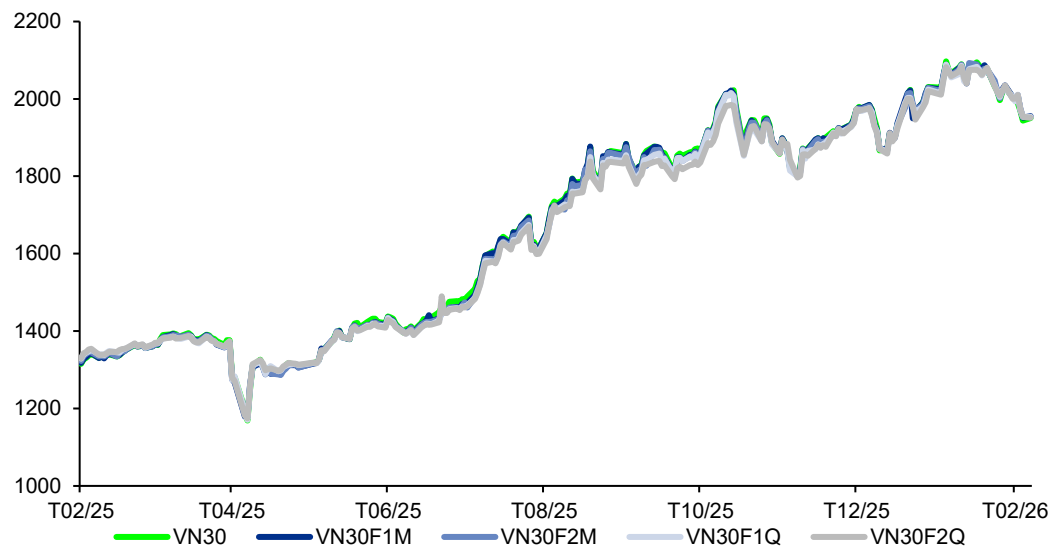


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.955,7	4,4	0,2%	5,5
VN30F2M	1.953,0	0,4	0,0%	2,8
VN30F1Q	1.954,0	0,5	0,0%	3,8
VN30F2Q	1.951,0	-3,0	-0,2%	0,8
VN100F1M	1.835,0	1,4	0,1%	14,0
VN100F2M	1.833,9	0,0	0,0%	12,9
VN100F1Q	1.828,1	-2,9	-0,2%	7,0
VN100F2Q	1.829,2	6,3	0,3%	8,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	42.835	5,3%	171,34	-41,0%
VN30F2M	4.486	20,6%	1,48	1,7%
VN30F1Q	352	1,7%	0,04	-61,0%
VN30F2Q	173	8,1%	0,03	-49,1%
VN100F1M	42	-2,3%	0,02	-73,8%
VN100F2M	19	0,0%	0,00	-100,0%
VN100F1Q	12	0,0%	0,00	-40,0%
VN100F2Q	11	0,0%	0,00	0,0%

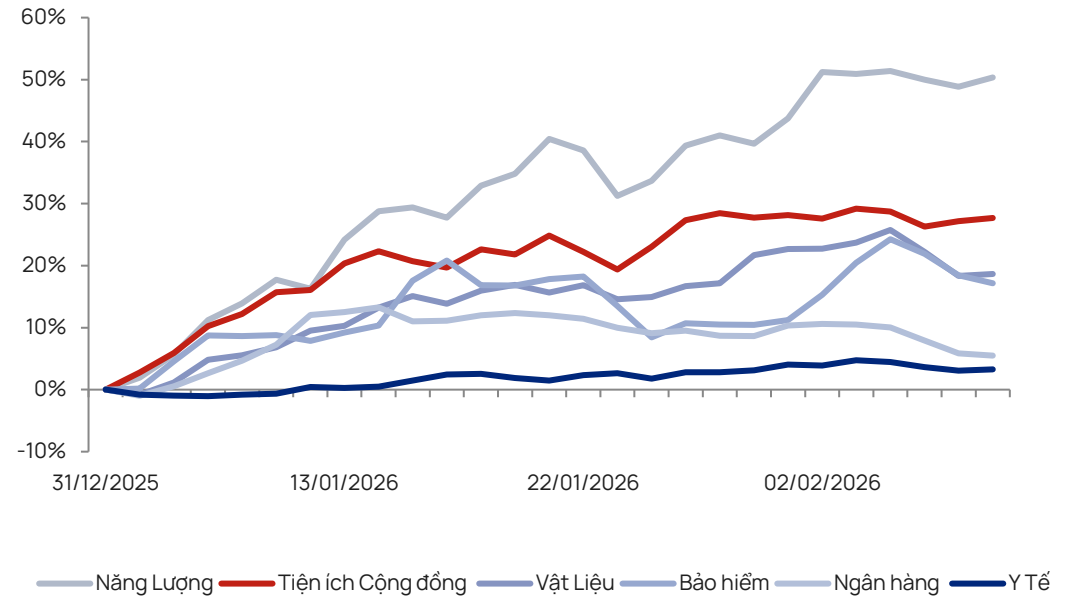


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

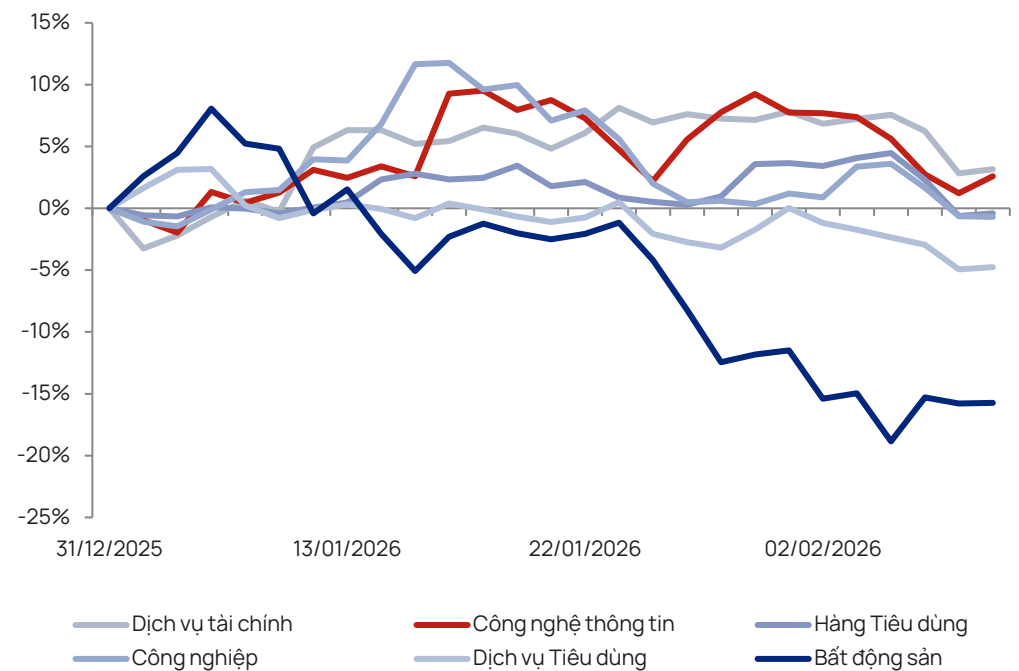
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



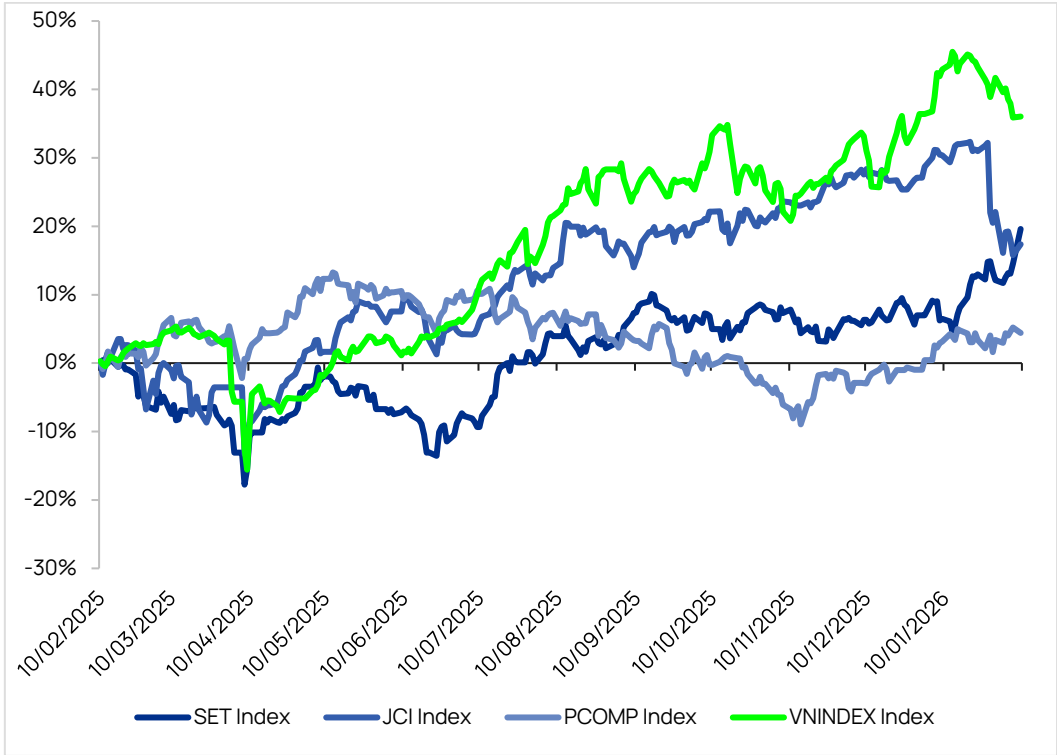
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



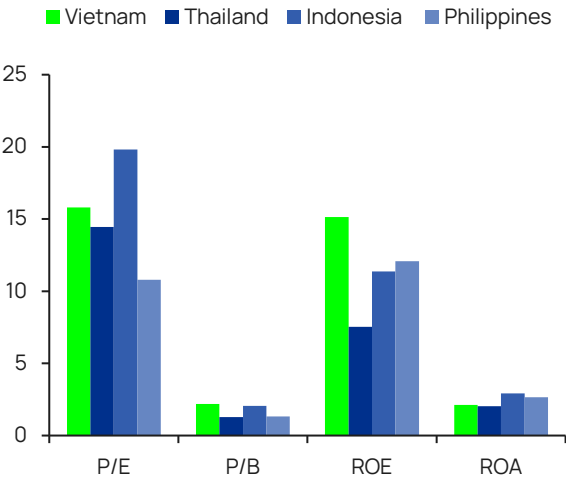
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,5	19,8	10,8	15,8
P/B	1,3	2,1	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,1
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	533,8	860,9	157,4	319,2
GTGD trung bình, tr USD	1.180,1	1.044,9	81,7	985,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	472,6	-656,7	248,4	-446,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	341,4	(107,0)	17,8	(143,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,81%	5,57%	3,72%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.